chuán huí

传回

verb · to send back; to transmit back

Example Sentences

Tàn cè qì chuán huí le zhào piàn
探测器 传 回了 照 片 。

The probe sent back photos.

Xiāo xi hěn kuài chuán huí le cūn lǐ
消息很快 传 回了村里。

The news quickly spread back to the village.

Trace each character, then write the word on your own.

传 传 传 传 传 传 传 传 传

回 回 回 回 回 回 回 回 回